

UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 552 /QĐ-SNN

Hưng Yên, ngày 02 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên số: 19/QĐ-UB ngày 15/6/2021 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy Sở Nông nghiệp và PTNT; số 2889/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2021;

Căn cứ Thông báo số 79/TB-STC ngày 11/7/2022 của Sở Tài chính thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021;

Theo đề nghị của Phòng KH-TC-TTNN,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT theo phụ biểu chi tiết đính kèm.

Điều 2. Giao Phòng KH-TC-TTNN phối hợp với Văn phòng Sở tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước và của tỉnh.

Điều 3. Lãnh đạo Sở, Văn phòng Sở, Phòng KH-TC-TTNN và các phòng, ban, đơn vị trực thuộc có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Phòng KH-TC-TTNN, Văn phòng Sở (để TH);
- Lưu VT.



Đỗ Minh Tuấn



Phụ lục: THUYẾT MINH

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số **552**/QĐ-SNN ngày **02 / 8** /2022
của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm; Báo cáo quyết toán ngân sách đã thẩm định và thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT như sau:

I. Thu, chi từ phí, lệ phí:

1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	4.002.861.081 đồng.
Trong đó: - Kinh phí thực hiện CCTL:	3.220.011.480 đồng.
- Kinh phí được để lại chi:	782.849.601 đồng.
2. Kinh phí thu trong năm:	1.913.435.581 đồng.
3. Kinh phí nộp NSNN:	360.710.406 đồng.
4. Kinh phí đề nghị quyết toán:	834.805.182 đồng.
Trong đó: - Kinh phí thực hiện CCTL:	621.090.070 đồng.
- Kinh phí được để lại chi:	931.635.105 đồng.
5. Số dư kinh phí còn dư chuyển sang 2022:	4.720.781.074 đồng.
Trong đó: - Kinh phí thực hiện CCTL:	3.841.101.550 đồng.
- Kinh phí được để lại chi:	879.679.523 đồng.

II. Kinh phí quyết toán ngân sách:

1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	1.112.157.714 đồng.
Trong đó: - Kinh phí thực hiện CCTL:	780.124.366 đồng.
- kinh phí thực hiện tự chủ:	332.033.348 đồng.
2. Dự toán được giao trong năm:	155.452.671.464 đồng.
Trong đó: - Dự toán giao đầu năm:	151.743.000.000 đồng.
- Dự toán bổ sung trong năm:	3.709.671.464 đồng.
3. Kinh phí tiết kiệm đầu năm:	9.752.000.000 đồng.
4. Kinh phí thực nhận trong năm:	145.700.671.464 đồng.

5. Kinh phí được sử dụng trong năm:	146.812.829.178 đồng.
6. Kinh phí quyết toán:	140.812.036.921 đồng.
Trong đó: - Kinh phí Cải cách tiền lương:	60.000.000 đồng.
- Kinh phí tự chủ:	40.563.298.939 đồng.
- Kinh phí không tự chủ:	100.188.737.982 đồng.
7. Kinh phí giảm trong năm:	2.391.000.000 đồng.
8. Kinh phí hủy:	2.694.018.661 đồng.
9. Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán, dự toán còn dư ở KBNN:	915.773.596 đồng.
Trong đó: - Kinh phí cải cách tiền lương:	720.124.366 đồng.
- Kinh phí tự chủ:	195.649.230 đồng.

III. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	1.197.682.032 đồng.
2. Kinh phí thu trong năm:	15.692.409.324 đồng.
3. Kinh phí nộp NSNN:	97.466.868 đồng.
4. Kinh phí đề nghị quyết toán:	11.239.532.669 đồng.
5. Kinh phí trích lập các quỹ trong năm:	4.759.512.476 đồng.
6. Số dư kinh phí còn dư chuyển sang 2022:	793.579.343 đồng.





SỔ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

Đơn vị: Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Kèm theo Quyết định số 552/QĐ-SNN ngày 02 / 8 / 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Phần I : TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 280, khoản 281		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Ch/ lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	C L
A	B		1	2	3	4	5	6
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	1.112.157.714	1.112.157.714	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	1.112.157.714	1.112.157.714	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	3	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	1.112.157.714	1.112.157.714	0	0	0	0
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	6	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	0	0	0	0	0	0
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	155.452.671.464	155.452.671.464	0	17.000.000.000	17.000.000.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	42.035.847.464	42.035.847.464	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/tự chủ	10	113.416.824.000	113.416.824.000	0	17.000.000.000	17.000.000.000	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	146.812.829.178	146.812.829.178	0	15.300.000.000	15.300.000.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	42.298.005.178	42.298.005.178	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/tự chủ (13=05+10)	13	104.514.824.000	104.514.824.000	0	15.300.000.000	15.300.000.000	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	145.700.671.464	145.700.671.464	0	15.300.000.000	15.300.000.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	41.185.847.464	41.185.847.464	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/tự chủ	16	104.514.824.000	104.514.824.000	0	15.300.000.000	15.300.000.000	0
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	140.812.036.921	140.812.036.921	0	15.199.234.231	15.199.234.231	0

	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	40.623.298.939	40.623.298.939	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/tự chủ	19	100.188.737.982	100.188.737.982	0	15.199.234.231	15.199.234.231
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	14.837.018.661	14.837.018.661	0	1.800.765.769	1.800.765.769
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	1.608.932.643	1.608.932.643	0	0	0
	- Đã nộp Ngân sách nhà nước	22	850.000.000	850.000.000	0	0	0
	- Còn phải nộp Ngân sách nhà nước (23=03+15-18-22-3)	23	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	758.932.643	758.932.643	0	0	0
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	13.228.086.018	13.228.086.018	0	1.800.765.769	1.800.765.769
	- Đã nộp Ngân sách nhà nước	26	8.902.000.000	8.902.000.000	0	1.700.000.000	1.700.000.000
	- Còn phải nộp Ngân sách nhà nước (27=06+16-19-26-3)	27	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	4.326.086.018	4.326.086.018	0	100.765.769	100.765.769
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau SD&QT	29	915.773.596	915.773.596	0	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	915.773.596	915.773.596	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0	0
	- Kinh phí còn dư ở Kho bạc	32	915.773.596	915.773.596	0	0	0
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0	0
	- Kinh phí còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0	0	0
II NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
III NGUỒN VỐN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
<u>B NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI</u>							
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	4.002.861.081	4.002.861.081	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	4.002.861.081	4.002.861.081	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63	0	0	0	0	0
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	1.552.725.175	1.552.725.175	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	1.552.725.175	1.552.725.175	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66	0	0	0	0	0
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	1.552.725.175	1.552.725.175	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	1.552.725.175	1.552.725.175	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69	0	0	0	0	0
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+752)	70	5.555.586.256	5.555.586.256	0	0	0

	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	5.555.586.256	5.555.586.256	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72	0	0	0	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	834.805.182	834.805.182	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	834.805.182	834.805.182	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75	0	0	0	0	0	0
6	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau SD&QT (76=77+78)	76	4.720.781.074	4.720.781.074	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	4.720.781.074	4.720.781.074	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78	0	0	0	0	0	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI							
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	1.197.682.032	1.197.682.032	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	1.197.682.032	1.197.682.032	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	0	0	0	0	0	0
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	15.617.266.252	15.617.266.252	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	15.617.266.252	15.617.266.252	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84	0	0	0	0	0	0
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	15.617.266.252	15.617.266.252	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	15.617.266.252	15.617.266.252	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	0	0	0	0	0	0
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	16.814.948.284	16.814.948.284	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	16.814.948.284	16.814.948.284	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90	0	0	0	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	11.261.856.465	11.261.856.465	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	11.261.856.465	11.261.856.465	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	0	0	0	0	0	0
6	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau SD&QT (94=95+96)	94	5.553.091.819	5.553.091.819	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	5.553.091.819	5.553.091.819	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96	0	0	0	0	0	0

Đơn vị tính: đồng

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						Chi cục Bảo vệ thực vật			
Loại 280, khoản 284			Loại 340, khoản 341			Loại 280, khoản 281			
Số báo cáo	Số xét duyệt	C L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C L	
4	5	6	4	5	6	4	5	6	
0	0	0	487.401.479	487.401.479	0	0	0	0	
0	0	0	487.401.479	487.401.479	0	0	0	0	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	
0	0	0	487.401.479	487.401.479	0	0	0	0	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.025.824.000	1.025.824.000	0	17.922.915.935	17.922.915.935	0	10.980.000.000	10.980.000.000	0	
0	0	0	5.983.915.935	5.983.915.935	0	6.870.000.000	6.870.000.000	0	
1.025.824.000	1.025.824.000	0	11.939.000.000	11.939.000.000	0	4.110.000.000	4.110.000.000	0	
1.025.824.000	1.025.824.000	0	17.516.317.414	17.516.317.414	0	10.587.000.000	10.587.000.000	0	
0	0	0	6.367.317.414	6.367.317.414	0	6.725.000.000	6.725.000.000	0	
1.025.824.000	1.025.824.000	0	11.149.000.000	11.149.000.000	0	3.862.000.000	3.862.000.000	0	
1.025.824.000	1.025.824.000	0	17.028.915.935	17.028.915.935	0	10.587.000.000	10.587.000.000	0	
0	0	0	5.879.915.935	5.879.915.935	0	6.725.000.000	6.725.000.000	0	
1.025.824.000	1.025.824.000	0	11.149.000.000	11.149.000.000	0	3.862.000.000	3.862.000.000	0	
860.319.000	860.319.000	0	15.832.840.983	15.832.840.983	0	10.423.964.000	10.423.964.000	0	

[illegible]

[illegible]

Chi cục Kiểm lâm			Chi cục PTNT			Chi cục QLCLNLS&TS		
Loại 280, khoản 282			Loại 280, khoản 285			Loại 340, khoản 341		
Số báo cáo	Số xét duyệt	C L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C L
4	5	6	4	5	6	4	5	6
0	0	0	57.653.500	57.653.500	0	70.000.000	70.000.000	0
0	0	0	57.653.500	57.653.500	0	70.000.000	70.000.000	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	57.653.500	57.653.500	0	70.000.000	70.000.000	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.966.000.000	2.966.000.000	0	17.891.000.000	17.891.000.000	0	7.115.000.000	7.115.000.000	0
1.861.000.000	1.861.000.000	0	2.736.000.000	2.736.000.000	0	1.560.000.000	1.560.000.000	0
1.105.000.000	1.105.000.000	0	15.155.000.000	15.155.000.000	0	5.555.000.000	5.555.000.000	0
2.843.000.000	2.843.000.000	0	16.632.653.500	16.632.653.500	0	6.720.000.000	6.720.000.000	0
1.828.000.000	1.828.000.000	0	2.737.653.500	2.737.653.500	0	1.595.000.000	1.595.000.000	0
1.015.000.000	1.015.000.000	0	13.895.000.000	13.895.000.000	0	5.125.000.000	5.125.000.000	0
2.843.000.000	2.843.000.000	0	16.575.000.000	16.575.000.000	0	6.650.000.000	6.650.000.000	0
1.828.000.000	1.828.000.000	0	2.680.000.000	2.680.000.000	0	1.525.000.000	1.525.000.000	0
1.015.000.000	1.015.000.000	0	13.895.000.000	13.895.000.000	0	5.125.000.000	5.125.000.000	0
2.815.800.000	2.815.800.000	0	15.753.012.410	15.753.012.410	0	6.593.380.880	6.593.380.880	0

[illegible]

[illegible]

Chi cục QLDD&PCTT			Chi cục Thú y			Chi cục Thủy lợi		
Loại 280, khoản 283			Loại 280, khoản 281			Loại 280, khoản 283		
Số báo cáo	Số xét duyệt	C L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C L
4	5	6	4	5	6	4	5	6
1.080.522	1.080.522	0	158.000.000	158.000.000	0	27.772.960	27.772.960	0
1.080.522	1.080.522	0	158.000.000	158.000.000	0	27.772.960	27.772.960	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.080.522	1.080.522	0	158.000.000	158.000.000	0	27.772.960	27.772.960	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.207.976.384	10.207.976.384	0	42.596.332.645	42.596.332.645	0	3.391.622.500	3.391.622.500	0
5.859.976.384	5.859.976.384	0	7.816.332.645	7.816.332.645	0	1.501.622.500	1.501.622.500	0
4.348.000.000	4.348.000.000	0	34.780.000.000	34.780.000.000	0	1.890.000.000	1.890.000.000	0
9.926.056.906	9.926.056.906	0	39.396.332.645	39.396.332.645	0	3.270.395.460	3.270.395.460	0
5.738.056.906	5.738.056.906	0	7.816.332.645	7.816.332.645	0	1.500.395.460	1.500.395.460	0
4.188.000.000	4.188.000.000	0	31.580.000.000	31.580.000.000	0	1.770.000.000	1.770.000.000	0
9.924.976.384	9.924.976.384	0	39.238.332.645	39.238.332.645	0	3.242.622.500	3.242.622.500	0
5.736.976.384	5.736.976.384	0	7.658.332.645	7.658.332.645	0	1.472.622.500	1.472.622.500	0
4.188.000.000	4.188.000.000	0	31.580.000.000	31.580.000.000	0	1.770.000.000	1.770.000.000	0
9.683.244.445	9.683.244.445	0	38.758.001.562	38.758.001.562	0	2.308.784.500	2.308.784.500	0

[illegible]

VPĐP Nông thôn mới			TT Khuyến nông			TT NSH&VSMTNT		
Loại 280, khoản 285			Loại 280, khoản 281			Loại 280, khoản 311		
Số báo cáo	Số xét duyệt	C L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C L
4	5	6	4	5	6	4	5	6
90.992.970	90.992.970	0	183.555.840	183.555.840	0	35.700.443	35.700.443	0
90.992.970	90.992.970	0	183.555.840	183.555.840	0	35.700.443	35.700.443	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.992.970	90.992.970	0	183.555.840	183.555.840	0	35.700.443	35.700.443	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.266.000.000	3.266.000.000	0	12.332.000.000	12.332.000.000	0	4.608.000.000	4.608.000.000	0
852.000.000	852.000.000	0	5.437.000.000	5.437.000.000	0	1.558.000.000	1.558.000.000	0
2.414.000.000	2.414.000.000	0	6.895.000.000	6.895.000.000	0	3.050.000.000	3.050.000.000	0
3.233.992.970	3.233.992.970	0	11.862.555.840	11.862.555.840	0	4.348.700.443	4.348.700.443	0
923.992.970	923.992.970	0	5.507.555.840	5.507.555.840	0	1.558.700.443	1.558.700.443	0
2.310.000.000	2.310.000.000	0	6.355.000.000	6.355.000.000	0	2.790.000.000	2.790.000.000	0
3.143.000.000	3.143.000.000	0	11.679.000.000	11.679.000.000	0	4.313.000.000	4.313.000.000	0
833.000.000	833.000.000	0	5.324.000.000	5.324.000.000	0	1.523.000.000	1.523.000.000	0
2.310.000.000	2.310.000.000	0	6.355.000.000	6.355.000.000	0	2.790.000.000	2.790.000.000	0
3.026.910.000	3.026.910.000	0	11.325.932.910	11.325.932.910	0	4.080.612.000	4.080.612.000	0

823.000.000	823.000.000	0	5.382.206.610	5.382.206.610	0	1.506.000.000	1.506.000.000	0
2.203.910.000	2.203.910.000	0	5.943.726.300	5.943.726.300	0	2.574.612.000	2.574.612.000	0
239.090.000	239.090.000	0	1.119.273.700	1.119.273.700	0	527.388.000	527.388.000	0
29.000.000	29.000.000	0	168.000.000	168.000.000	0	52.000.000	52.000.000	0
19.000.000	19.000.000	0	113.000.000	113.000.000	0	35.000.000	35.000.000	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.000.000	10.000.000	0	55.000.000	55.000.000	0	17.000.000	17.000.000	0
210.090.000	210.090.000	0	951.273.700	951.273.700	0	475.388.000	475.388.000	0
104.000.000	104.000.000	0	540.000.000	540.000.000	0	260.000.000	260.000.000	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
106.090.000	106.090.000	0	411.273.700	411.273.700	0	215.388.000	215.388.000	0
90.992.970	90.992.970	0	70.349.230	70.349.230	0	35.700.443	35.700.443	0
90.992.970	90.992.970	0	70.349.230	70.349.230	0	35.700.443	35.700.443	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.992.970	90.992.970	0	70.349.230	70.349.230	0	35.700.443	35.700.443	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	16.771.772	16.771.772	0
0	0	0	0	0	0	16.771.772	16.771.772	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	16.562.981	16.562.981	0
0	0	0	0	0	0	16.562.981	16.562.981	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	16.562.981	16.562.981	0
0	0	0	0	0	0	16.562.981	16.562.981	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	33.334.753	33.334.753	0

[illegible]

BQLDA ĐTXD NN			TT Giống nông nghiệp			TTTT KTĐĐ Thủy lợi		
Loại 280, khoản 283			Loại 280, khoản 281			Loại 280, khoản 281		
Số báo cáo	Số xét duyệt	C L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C L
4	5	6	4	5	6	4	5	6
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0		0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.150.000.000	4.150.000.000	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.150.000.000	4.150.000.000	0	0	0	0	0	0	0
4.150.000.000	4.150.000.000	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.150.000.000	4.150.000.000	0	0	0	0	0	0	0
4.150.000.000	4.150.000.000	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.150.000.000	4.150.000.000	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.150.000.000	4.150.000.000	0	0	0	0	0	0	0
4.150.000.000	4.150.000.000	0	0	0	0	0	0	0

[illegible]

[illegible]

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số		
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	
						Ngân sách trong nước	Phí khấu trừ được để lại
A	B	C	D	E	1	2	3
Tổng số					141.646.842.103	140.812.036.921	834.805.182
Nguồn kinh phí tự chủ					41.458.104.121	40.623.298.939	834.805.182
		6000		Tiền lương	20.209.438.017	20.209.438.017	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	20.209.438.017	20.209.438.017	0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo HD	567.088.502	567.088.502	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động th/xuyên theo hợp đồng	567.088.502	567.088.502	0
		6100		Phụ cấp lương	4.835.299.336	4.520.108.254	315.191.082
			6101	Phụ cấp chức vụ	775.247.000	775.247.000	0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	397.334.593	82.143.511	315.191.082
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	771.389.254	771.389.254	0
			6113	PC trách nhiệm theo nghề, theo công việc	83.440.000	83.440.000	0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; PC thâm niên nghề	252.452.632	252.452.632	0
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác ngành	225.557.243	225.557.243	0
			6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung	0	0	0
			6124	Phụ cấp công vụ	2.231.152.224	2.231.152.224	0
			6149	Phụ cấp khác	98.726.390	98.726.390	0
		6200		Tiền thưởng	91.409.000	91.409.000	0
			6201	Thưởng thường xuyên	58.695.000	58.695.000	0
			6249	Khác	32.714.000	32.714.000	0
		6250		Phúc lợi tập thể	1.535.802.000	1.535.802.000	0
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	0	0	0
			6299	Chi khác	1.535.802.000	1.535.802.000	0
		6300		Các khoản đóng góp	4.977.045.522	4.950.693.222	26.352.300
			6301	Bảo hiểm xã hội	3.842.041.754	3.815.689.454	26.352.300
			6302	Bảo hiểm y tế	654.118.072	654.118.072	0
			6303	Kinh phí công đoàn	435.998.285	435.998.285	0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	44.887.411	44.887.411	0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.431.546.952	1.431.546.952	0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	1.400.570.702	1.400.570.702	0
			6449	Chi khác	30.976.250	30.976.250	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	814.877.431	807.600.831	7.276.600
			6501	Tiền điện	492.294.619	492.294.619	0
			6502	Tiền nước	56.962.786	56.962.786	0
			6503	Tiền nhiên liệu	248.460.026	241.183.426	7.276.600
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	17.160.000	17.160.000	0
		6550		Vật tư văn phòng	974.064.300	861.363.900	112.700.400
			6551	Văn phòng phẩm	507.514.300	414.253.900	93.260.400
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	167.836.000	154.136.000	13.700.000

			6553	Khoản văn phòng phẩm	28.089.000	28.089.000	0
			6599	Vật tư văn phòng khác	270.625.000	264.885.000	5.740.000
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	395.580.167	395.580.167	0
			6601	Cước phí điện thoại; thuê bao; fax	49.486.508	49.486.508	0
			6603	Cước phí bưu chính	50.150.269	50.150.269	0
			6605	Cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	123.775.326	123.775.326	0
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	2.000.000	2.000.000	0
			6608	Sách, báo, tạp chí thư viện	66.750.300	66.750.300	0
			6618	Khoản điện thoại	101.062.764	101.062.764	0
			6649	Khác	2.355.000	2.355.000	0
		6650		Hội nghị	66.270.900	65.370.900	900.000
			6651	In, mua tài liệu	6.459.900	6.459.900	0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0
			6655	Thuê hội trường, ph/tiện vận chuyển	0	0	0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	950.000	950.000	0
			6658	Chi bù tiền ăn	7.500.000	7.500.000	0
			6699	Chi phí khác	51.361.000	50.461.000	900.000
		6700		Công tác phí	1.606.317.000	1.604.267.000	2.050.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	19.243.000	19.243.000	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	26.800.000	24.750.000	2.050.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	15.500.000	15.500.000	0
			6704	Khoản công tác phí	1.249.450.000	1.249.450.000	0
			6749	Chi khác	295.324.000	295.324.000	0
		6750		Chi phí thuê mướn	697.393.315	675.013.315	22.380.000
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	25.880.000	3.500.000	22.380.000
			6757	Thuê lao động trong nước	534.950.000	534.950.000	0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	136.563.315	136.563.315	0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	758.800.994	738.170.994	20.630.000
			6901	Ô tô dùng chung	0	0	0
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	45.322.000	45.322.000	0
			6903	Ô tô chuyên dùng	18.564.928	18.564.928	0
			6907	Nhà cửa	9.582.600	9.582.600	0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	111.710.000	111.710.000	0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	79.895.000	59.265.000	20.630.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	23.647.400	23.647.400	0
			6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	435.544.066	435.544.066	0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	34.535.000	34.535.000	0
		6950		Mua sắm TS phục vụ công tác chuyên môn	130.020.000	106.250.000	23.770.000
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	32.470.000	8.700.000	23.770.000
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	97.550.000	97.550.000	0
			6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	313.652.200	138.648.200	175.004.000
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	243.777.200	68.773.200	175.004.000
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	34.705.000	34.705.000	0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	30.000.000	30.000.000	0

	7050	Mua sắm tài sản vô hình	0	0	0
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0	0	0
	7750	Chi khác	1.085.222.661	956.671.861	128.550.800
	7756	Các khoản phí và lệ phí	122.525.200	31.625.200	90.900.000
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	50.102.400	50.102.400	0
	7761	Chi tiếp khách	67.250.000	45.950.000	21.300.000
	7799	Chi các khoản khác	845.345.061	828.994.261	16.350.800
	7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở	80.858.177	80.858.177	0
	7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	0	0	0
	7854	Các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	80.858.177	80.858.177	0
	7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi	725.786.541	725.786.541	0
	7951	Chi lập Quỹ BS thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	490.092.189	490.092.189	0
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	195.000.000	195.000.000	0
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	40.694.352	40.694.352	0
	8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	161.631.106	161.631.106	0
	8006	Chi tinh giản biên chế	161.631.106	161.631.106	0
		Nguồn kinh phí không tự chủ	100.188.737.982	100.188.737.982	0
	6100	Phụ cấp lương	1.933.729.668	1.933.729.668	0
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.933.729.668	1.933.729.668	0
	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	200.597.320	200.597.320	0
	6501	Tiền điện	21.379.143	21.379.143	0
	6502	Tiền nước	2.055.623	2.055.623	0
	6503	Tiền nhiên liệu	176.370.554	176.370.554	0
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	792.000	792.000	0
	6550	Vật tư văn phòng	676.806.000	676.806.000	0
	6551	Văn phòng phẩm	301.671.000	301.671.000	0
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	359.635.000	359.635.000	0
	6599	Vật tư văn phòng khác	15.500.000	15.500.000	0
	6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.972.949.017	1.972.949.017	0
	6601	Cước phí điện thoại; thuê bao; fax	23.940.348	23.940.348	0
	6603	Cước phí bưu chính	59.225.469	59.225.469	0
	6605	Cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	64.222.000	64.222.000	0
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	1.557.610.000	1.557.610.000	0
	6608	Sách, báo, tạp chí thư viện	267.951.200	267.951.200	0
	6649	Khác	0	0	0
	6650	Hội nghị	9.044.381.100	9.044.381.100	0
	6651	In, mua tài liệu	923.554.200	923.554.200	0
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	353.750.000	353.750.000	0
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	118.062.000	118.062.000	0
	6654	Tiền thuê phòng ngủ	53.600.000	53.600.000	0
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	693.824.000	693.824.000	0
	6657	Các khoản thuê mướn khác	663.155.000	663.155.000	0
	6658	Chi bù tiền ăn	275.600.000	275.600.000	0
	6699	Chi phí khác	5.962.835.900	5.962.835.900	0
	6700	Công tác phí	294.035.000	294.035.000	0
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	27.020.000	27.020.000	0

Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT			Chi cục Bảo vệ thực vật			Chi cục Kiểm lâm	
Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Tổng số	Nguồn NSNN
	Ngân sách trong nước	Phí khấu trừ được để lại		Ngân sách trong nước	Phí khấu trừ được để lại		Ngân sách trong nước
4	5	6	7	8	9	10	11
32.051.342.888	31.892.394.214	158.948.674	10.458.116.000	10.423.964.000	34.152.000	2.815.800.000	2.815.800.000
6.075.328.952	5.916.380.278	158.948.674	6.688.152.000	6.654.000.000	34.152.000	1.812.000.000	1.812.000.000
2.480.975.839	2.480.975.839	0	3.459.899.206	3.459.899.206	0	842.997.300	842.997.300
2.480.975.839	2.480.975.839		3.459.899.206	3.459.899.206		842.997.300	842.997.300
121.838.102	121.838.102	0	30.300.000	30.300.000	0	0	0
121.838.102	121.838.102		30.300.000	30.300.000		0	
1.091.018.726	991.863.052	99.155.674	617.395.153	612.544.153	4.851.000	448.432.047	448.432.047
135.441.000	135.441.000		114.730.000	114.730.000		21.456.000	21.456.000
151.169.185	52.013.511	99.155.674	17.911.000	13.060.000	4.851.000	0	
0			296.809.196	296.809.196		88.499.608	88.499.608
28.906.000	28.906.000		12.516.000	12.516.000		3.576.000	3.576.000
51.434.622	51.434.622		15.656.627	15.656.627		115.333.592	115.333.592
0			0			0	
0			0			0	
645.545.929	645.545.929		159.772.330	159.772.330		219.566.847	219.566.847
78.521.990	78.521.990		0			0	
54.876.000	54.876.000	0	0	0	0	0	0
42.156.000	42.156.000		0			0	
12.720.000	12.720.000		0			0	
310.050.000	310.050.000	0	300.300.000	300.300.000	0	64.800.000	64.800.000
0			0			0	
310.050.000	310.050.000		300.300.000	300.300.000		64.800.000	64.800.000
628.938.244	628.938.244	0	814.864.311	814.864.311	0	220.429.358	220.429.358
488.199.013	488.199.013		633.550.020	633.550.020		171.461.222	171.461.222
83.691.020	83.691.020		108.608.575	108.608.575		29.393.355	29.393.355
55.793.804	55.793.804		72.405.716	72.405.716		19.574.781	19.574.781
1.254.407	1.254.407		300.000	300.000		0	
88.926.707	88.926.707	0	431.114.705	431.114.705	0	47.433.544	47.433.544
57.950.457	57.950.457		431.114.705	431.114.705		47.433.544	47.433.544
30.976.250	30.976.250		0			0	
197.370.295	197.370.295	0	91.436.725	91.436.725	0	25.892.351	25.892.351
91.549.669	91.549.669		55.124.700	55.124.700		18.984.327	18.984.327
20.015.126	20.015.126		6.406.525	6.406.525		0	
82.541.500	82.541.500		23.881.500	23.881.500		5.684.024	5.684.024
3.264.000	3.264.000		6.024.000	6.024.000		1.224.000	1.224.000
188.976.000	140.163.000	48.813.000	236.291.500	221.340.500	14.951.000	16.553.000	16.553.000
125.724.000	86.411.000	39.313.000	122.396.500	107.445.500	14.951.000	9.373.000	9.373.000
9.500.000		9.500.000	13.255.000	13.255.000		3.200.000	3.200.000

0	53,752,000	53,752,000	0	100,640,000	100,640,000	0	3,980,000	3,980,000	0
99,789,647	99,789,647	60,708,200	0	60,708,200	60,708,200	0	5,472,000	5,472,000	5,472,000
10,113,622	10,113,622	10,315,100		10,315,100	10,315,100		1,380,000	1,380,000	
21,036,657	21,036,657	9,960,000		9,960,000	9,960,000		0	0	
1,600,000	1,600,000	19,526,000		19,526,000	19,526,000		4,092,000	4,092,000	
2,000,000	2,000,000	0		0	0		0	0	
24,687,500	24,687,500	20,607,100		20,607,100	20,607,100		0	0	
40,351,868	40,351,868	0		0	0		0	0	
0	0	300,000		300,000	300,000		0	0	
15,204,000	14,304,000	5,430,000	900,000	5,430,000	5,430,000	0	0	0	0
2,259,000	2,259,000	500,000		500,000	500,000		0	0	
0	0	0		0	0		0	0	
0	0	0		0	0		0	0	
0	0	0		0	0		0	0	
0	0	0		0	0		0	0	
12,945,000	12,045,000	4,930,000	900,000	4,930,000	4,930,000		0	0	
245,003,000	242,953,000	237,200,000	2,050,000	237,200,000	237,200,000	0	72,600,000	72,600,000	72,600,000
7,583,000	7,583,000	0		0	0		0	0	
12,450,000	10,400,000	3,000,000	2,050,000	3,000,000	3,000,000		1,400,000	1,400,000	1,400,000
3,800,000	3,800,000	3,600,000		3,600,000	3,600,000		0	0	
220,800,000	220,800,000	230,600,000		230,600,000	230,600,000		71,200,000	71,200,000	
370,000	370,000	0		0	0		0	0	
64,956,815	56,926,815	110,850,000	8,030,000	14,350,000	14,350,000	14,350,000	28,800,000	28,800,000	28,800,000
8,030,000	44,850,000	96,000,000	8,030,000	96,000,000	96,000,000		0	0	
12,076,815	12,076,815	14,850,000		14,850,000	14,850,000		4,800,000	4,800,000	
17,120,000	17,120,000	86,767,600	0	86,767,600	86,767,600	0	11,223,000	11,223,000	11,223,000
0	0	0		0	0		0	0	
0	0	9,870,000		9,870,000	9,870,000		3,883,000	3,883,000	
0	0	0		0	0		0	0	
9,420,000	9,420,000	3,300,000		3,300,000	3,300,000		0	0	
7,700,000	7,700,000	0		0	0		0	0	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4,790,000	4,790,000	84,713,900	0	84,713,900	84,713,900	0	0	0	0
0	0	45,953,900		45,953,900	45,953,900		0	0	
0	0	8,380,000		8,380,000	8,380,000		0	0	
0	0	30,000,000		30,000,000	30,000,000		0	0	

[illegible]

187.250.000	187.250.000		0			0	
13.800.000	13.800.000		0			0	
45.040.000	45.040.000		0			0	
970.870.000	970.870.000	0	82.800.000	82.800.000	0	0	0
564.085.000	564.085.000		22.800.000	22.800.000		0	
0			60.000.000	60.000.000		0	
16.000.000	16.000.000		0			0	
390.785.000	390.785.000		0			0	
0	0	0	13.400.000	13.400.000	0	0	0
0			13.400.000	13.400.000		0	
0	0	0	0	0	0	0	0
0			0			0	
0			0			0	
1.005.960.000	1.005.960.000	0	0	0	0	809.800.000	809.800.000
0			0			0	
90.000.000	90.000.000		0			0	
857.170.000	857.170.000		0			809.800.000	809.800.000
58.790.000	58.790.000		0			0	
0			0			0	
0			0			0	
0			0			0	
449.200.000	449.200.000	0	59.960.000	59.960.000	0	10.000.000	10.000.000
0			0			0	
89.900.000	89.900.000		0			0	
237.820.000	237.820.000		59.960.000	59.960.000		0	
121.480.000	121.480.000		0			10.000.000	10.000.000
17.396.355.660	17.396.355.660	0	2.888.049.000	2.888.049.000	0	30.000.000	30.000.000
947.959.000	947.959.000		1.193.559.500	1.193.559.500		0	
24.090.000	24.090.000		35.000.000	35.000.000		25.000.000	25.000.000
5.265.733.433	5.265.733.433		0			0	
11.158.573.227	11.158.573.227		1.659.489.500	1.659.489.500		5.000.000	5.000.000
0	0	0	0	0	0	0	0
0			0			0	
174.155.000	174.155.000	0	0	0	0	0	0
0			0			0	
113.650.000	113.650.000		0			0	
60.505.000	60.505.000		0			0	
0	0	0	0	0	0	0	0
0			0			0	

Chi cục Phát triển nông thôn		Chi cục QLCL Nông lâm sản&thủy sản			Chi cục QLDD và PCLB		
Tổng số	Nguồn NSNN	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Tổng số	Nguồn NSNN	Tổng số
	Ngân sách trong nước		Ngân sách trong nước	Phí khấu trừ được để lại		Ngân sách trong nước	
12	13	14	15	16	17	18	19
15.753.012.410	15.753.012.410	6.624.890.880	6.593.380.880	31.510.000	9.683.244.445	9.683.244.445	39.356.996.30
2.369.000.000	2.369.000.000	1.539.510.000	1.508.000.000	31.510.000	5.678.056.906	5.678.056.906	8.115.027.44
1.100.067.000	1.100.067.000	649.178.100	649.178.100	0	2.654.286.000	2.654.286.000	4.191.278.81
1.100.067.000	1.100.067.000	649.178.100	649.178.100		2.654.286.000	2.654.286.000	4.191.278.81
59.182.800	59.182.800	49.527.600	49.527.600	0	76.750.200	76.750.200	65.619.60
59.182.800	59.182.800	49.527.600	49.527.600		76.750.200	76.750.200	65.619.60
372.300.900	372.300.900	229.511.625	211.151.625	18.360.000	536.860.033	536.860.033	973.062.26
52.746.000	52.746.000	31.737.000	31.737.000		57.216.000	57.216.000	130.524.00
17.070.000	17.070.000	18.360.000		18.360.000	0		182.732.90
0		0			0		386.080.45
14.304.000	14.304.000	3.576.000	3.576.000		3.576.000	3.576.000	3.576.00
0		0			26.619.743	26.619.743	27.751.54
0		0			225.557.243	225.557.243	0
0		0			0		0
288.180.900	288.180.900	167.792.625	167.792.625		223.891.047	223.891.047	242.397.37
0		8.046.000	8.046.000		0		0
0	0	894.000	894.000	0	19.100.000	19.100.000	0
0		0			0		0
0		894.000	894.000		19.100.000	19.100.000	0
91.440.000	91.440.000	125.500.000	125.500.000	0	285.900.000	285.900.000	175.122.00
0		0			0		0
91.440.000	91.440.000	125.500.000	125.500.000		285.900.000	285.900.000	175.122.00
273.290.924	273.290.924	164.844.888	164.844.888	0	634.113.688	634.113.688	1.020.423.22
212.099.316	212.099.316	127.827.487	127.827.487		492.602.589	492.602.589	799.007.98
36.359.868	36.359.868	21.913.275	21.913.275		84.446.157	84.446.157	132.455.32
24.239.912	24.239.912	14.608.850	14.608.850		56.297.440	56.297.440	88.303.51
591.828	591.828	495.276	495.276		767.502	767.502	656.400
170.203.078	170.203.078	30.672.114	30.672.114	0	219.820.538	219.820.538	364.540.01
170.203.078	170.203.078	30.672.114	30.672.114		219.820.538	219.820.538	364.540.01
0		0			0		0
59.104.916	59.104.916	87.442.500	87.442.500	0	70.116.171	70.116.171	113.423.60
30.433.141	30.433.141	30.387.000	30.387.000		45.916.121	45.916.121	99.007.70
1.595.625	1.595.625	6.132.000	6.132.000		5.356.810	5.356.810	0
25.852.150	25.852.150	50.923.500	50.923.500		18.051.240	18.051.240	12.831.90
1.224.000	1.224.000	0			792.000	792.000	1.584.00
47.244.000	47.244.000	34.508.900	33.178.900	1.330.000	153.776.000	153.776.000	144.665.00
18.097.000	18.097.000	25.863.900	24.533.900	1.330.000	25.310.000	25.310.000	118.454.00
4.100.000	4.100.000	0			64.110.000	64.110.000	12.661.00

0		0			28.089.000	28.089.000	0
25.047.000	25.047.000	8.645.000	8.645.000		36.267.000	36.267.000	13.550.000
22.736.982	22.736.982	20.206.773	20.206.773	0	32.201.904	32.201.904	58.878.100
3.141.797	3.141.797	2.660.393	2.660.393		3.762.088	3.762.088	9.716.500
1.904.996	1.904.996	972.000	972.000		4.114.516	4.114.516	11.851.200
3.960.000	3.960.000	4.618.773	4.618.773		21.098.800	21.098.800	25.440.000
0		0			0		0
214.000	214.000	216.000	216.000		821.000	821.000	9.815.400
13.516.189	13.516.189	11.739.607	11.739.607		2.405.500	2.405.500	0
0		0			0		2.055.000
1.860.000	1.860.000	0	0	0	0	0	31.326.900
0		0			0		3.700.900
0		0			0		0
0		0			0		0
0		0			0		0
0		0			0		0
0		0			0		0
1.860.000	1.860.000	0			0		27.626.000
77.140.000	77.140.000	49.360.000	49.360.000	0	227.400.000	227.400.000	294.750.000
8.000.000	8.000.000	3.660.000	3.660.000		0		0
1.950.000	1.950.000	3.600.000	3.600.000		2.600.000	2.600.000	600.000
3.200.000	3.200.000	4.600.000	4.600.000		0		0
63.600.000	63.600.000	37.500.000	37.500.000		224.800.000	224.800.000	0
390.000	390.000	0			0		294.150.000
33.190.000	33.190.000	26.320.500	26.320.500	0	88.946.000	88.946.000	126.500.000
0		0			2.000.000	2.000.000	0
0		15.000.000	15.000.000		72.600.000	72.600.000	106.700.000
33.190.000	33.190.000	11.320.500	11.320.500		14.346.000	14.346.000	19.800.000
9.660.000	9.660.000	26.997.000	26.997.000	0	441.439.066	441.439.066	99.024.928
0		0			0		0
9.660.000	9.660.000	16.717.000	16.717.000		0		0
0		0			0		18.564.928
0		0			0		0
0		0			0		10.650.000
0		10.280.000	10.280.000		0		53.010.000
0		0			0		7.715.000
0		0			435.544.066	435.544.066	0
0		0			5.895.000	5.895.000	9.085.000
8.700.000	8.700.000	0	0	0	0	0	23.770.000
8.700.000	8.700.000	0			0		23.770.000
0		0			0		0
0		0			0		0
0	0	0	0	0	26.325.000	26.325.000	197.823.300
0		0			0		197.823.300
0		0			26.325.000	26.325.000	0
0		0			0		0
0		0			0		0

0	0	0	0	0	0	0	0
0		0			0		0
42.879.400	42.879.400	44.546.000	32.726.000	11.820.000	49.391.200	49.391.200	234.819.700
2.858.000	2.858.000	5.477.000	5.477.000		1.852.000	1.852.000	93.980.000
873.400	873.400	0			14.923.400	14.923.400	10.816.700
5.600.000	5.600.000	0			0		47.100.000
33.548.000	33.548.000	39.069.000	27.249.000	11.820.000	32.615.800	32.615.800	82.923.000
0	0	0	0	0	0	0	
0		0			0		0
0		0			0		0
0	0	0	0	0	0	0	0
0		0			0		0
0		0			0		0
0	0	0	0	0	161.631.106	161.631.106	0
0		0			161.631.106	161.631.106	0
13.384.012.410	13.384.012.410	5.085.380.880	5.085.380.880	0	4.005.187.539	4.005.187.539	31.241.968.917
72.525.600	72.525.600	25.420.000	25.420.000	0	549.715.000	549.715.000	0
72.525.600	72.525.600	25.420.000	25.420.000		549.715.000	549.715.000	0
20.918.900	20.918.900	0	0	0	48.829.916	48.829.916	8.697.500
0		0			21.379.143	21.379.143	0
0		0			2.055.623	2.055.623	0
20.918.900	20.918.900	0			24.603.150	24.603.150	8.697.500
0		0			792.000	792.000	0
0	0	97.348.000	97.348.000	0	20.310.000	20.310.000	0
0		22.348.000	22.348.000		19.810.000	19.810.000	0
0		75.000.000	75.000.000		0		0
0		0			500.000	500.000	0
0	0	80.000.000	80.000.000	0	227.853.523	227.853.523	0
0		0			18.003.954	18.003.954	0
0		0			39.875.569	39.875.569	0
0		0			6.974.000	6.974.000	0
0		80.000.000	80.000.000		163.000.000	163.000.000	0
0		0			0		0
0		0			0		0
1.178.455.500	1.178.455.500	1.268.645.000	1.268.645.000	0	1.410.000	1.410.000	306.619.000
48.431.500	48.431.500	142.022.000	142.022.000		0		12.800.000
89.850.000	89.850.000	14.000.000	14.000.000		0		0
0		0			0		118.062.000
0		0			0		0
0		142.550.000	142.550.000		0		0
157.790.000	157.790.000	121.550.000	121.550.000		0		0
0		0			0		0
882.384.000	882.384.000	848.523.000	848.523.000		1.410.000	1.410.000	175.757.000
0	0	0	0	0	0	0	3.750.000
0		0			0		0

0		0			0		3.750.000
0		0			0		0
0		0			0		0
0	0	1.191.754.880	1.191.754.880	0	261.952.600	261.952.600	197.350.000
0		209.100.000	209.100.000		0		107.350.000
0		0			0		90.000.000
0		0			261.358.600	261.358.600	0
0		982.654.880	982.654.880		594.000	594.000	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0		0			0		0
0	0	0	0	0	0	0	0
0		0			0		0
0		0			0		0
2.489.536.039	2.489.536.039	0	0	0	1.704.281.000	1.704.281.000	0
0		0			0		0
0		0			0		0
0		0			0		0
0		0			12.000.000	12.000.000	0
2.489.536.039	2.489.536.039	0			0		0
0		0			1.692.281.000	1.692.281.000	0
0		0			0		0
0	0	25.000.000	25.000.000	0	163.450.000	163.450.000	149.950.000
0		0			0		0
0		15.000.000	15.000.000		88.500.000	88.500.000	0
0		0			74.950.000	74.950.000	99.950.000
0		10.000.000	10.000.000		0		50.000.000
9.619.606.371	9.619.606.371	2.397.213.000	2.397.213.000	0	578.838.500	578.838.500	30.297.342.500
0		347.603.000	347.603.000		0		27.220.083.000
0		55.000.000	55.000.000		182.598.000	182.598.000	216.770.000
0		0			299.513.500	299.513.500	0
9.619.606.371	9.619.606.371	1.994.610.000	1.994.610.000		96.727.000	96.727.000	2.860.489.500
0	0	0	0	0	0	0	0
0		0			0		0
2.970.000	2.970.000	0	0	0	0	0	278.259.917
2.970.000	2.970.000	0			0		278.259.917
0		0			0		0
0		0			0		0
0	0	0	0	0	448.547.000	448.547.000	0
0		0			448.547.000	448.547.000	0

Chi cục Thú y		Chi cục Thủy lợi		VPĐP Nông thôn mới		Trung tâm Khuyến nông	
Nguồn ngân sách nhà nước		Tổng số	Nguồn NSNN	Tổng số	Nguồn NSNN	Tổng số	Nguồn NSNN
Ngân sách trong nước	Phí khấu trừ được để lại		Ngân sách trong nước		Ngân sách trong nước		Ngân sách trong nước
20	21	22	23	26	27	28	29
38.758.001.562	598.994.800	2.308.784.500	2.308.784.500	3.026.910.000	3.026.910.000	11.325.932.910	11.325.932.910
7.516.032.645	598.994.800	1.458.622.500	1.458.622.500	823.000.000	823.000.000	5.382.206.610	5.382.206.610
4.191.278.812	0	636.662.100	636.662.100	405.965.400	405.965.400	3.057.515.700	3.057.515.700
4.191.278.812		636.662.100	636.662.100	405.965.400	405.965.400	3.057.515.700	3.057.515.700
65.619.600	0	51.941.400	51.941.400	0	0	55.964.400	55.964.400
65.619.600		51.941.400	51.941.400	0		55.964.400	55.964.400
790.329.369	182.732.900	207.694.825	207.694.825	144.492.750	144.492.750	165.774.000	165.774.000
130.524.000		27.416.000	27.416.000	23.244.000	23.244.000	148.329.500	148.329.500
	182.732.900	0		0		0	
386.080.450		0		0		0	
3.576.000		3.576.000	3.576.000	1.788.000	1.788.000	1.788.000	1.788.000
27.751.548		0		0		15.656.500	15.656.500
		0		0		0	
		0		0		0	
242.397.371		176.702.825	176.702.825	107.302.350	107.302.350	0	
		0		12.158.400	12.158.400	0	
0	0	0	0	16.539.000	16.539.000	0	0
		0		16.539.000	16.539.000	0	
		0		0		0	
175.122.000	0	124.700.000	124.700.000	57.990.000	57.990.000	0	0
		0		0		0	
175.122.000		124.700.000	124.700.000	57.990.000	57.990.000	0	
994.070.925	26.352.300	161.623.840	161.623.840	96.572.120	96.572.120	770.145.100	770.145.100
772.655.686	26.352.300	125.303.451	125.303.451	75.111.650	75.111.650	573.556.700	573.556.700
132.455.323		21.480.585	21.480.585	12.876.282	12.876.282	98.324.100	98.324.100
88.303.516		14.320.390	14.320.390	8.584.188	8.584.188	65.490.000	65.490.000
656.400		519.414	519.414	0		32.774.300	32.774.300
364.540.011	0	68.476.204	68.476.204	10.360.051	10.360.051	0	0
364.540.011		68.476.204	68.476.204	10.360.051	10.360.051	0	
		0		0		0	
106.147.000	7.276.600	52.149.802	52.149.802	21.530.000	21.530.000	66.388.610	66.388.610
99.007.700		26.428.000	26.428.000	17.946.000	17.946.000	54.995.500	54.995.500
		5.454.000	5.454.000	3.584.000	3.584.000	3.071.200	3.071.200
5.555.300	7.276.600	20.267.802	20.267.802	0		6.737.910	6.737.910
1.584.000		0		0		1.584.000	1.584.000
97.846.000	46.819.000	31.245.000	31.245.000	2.150.000	2.150.000	91.033.000	91.033.000
81.575.000	36.879.000	17.135.000	17.135.000	0		26.489.000	26.489.000
8.461.000	4.200.000	5.250.000	5.250.000	0		55.760.000	55.760.000

		0		0		0	
7.810.000	5.740.000	8.860.000	8.860.000	2.150.000	2.150.000	8.784.000	8.784.000
58.878.100	0	6.272.968	6.272.968	9.200.679	9.200.679	73.478.200	73.478.200
9.716.500		1.653.215	1.653.215	2.384.679	2.384.679	2.500.400	2.500.400
11.851.200		0		0		310.900	310.900
25.440.000		4.619.753	4.619.753	6.816.000	6.816.000	27.228.000	27.228.000
		0		0		0	
9.815.400		0		0		10.389.300	10.389.300
		0		0		33.049.600	33.049.600
2.055.000		0		0		0	
31.326.900	0	0	0	0	0	12.450.000	12.450.000
3.700.900		0		0		0	
		0		0		0	
		0		0		0	
		0		0		950.000	950.000
		0		0		7.500.000	7.500.000
27.626.000		0		0		4.000.000	4.000.000
294.750.000	0	64.014.000	64.014.000	42.000.000	42.000.000	224.400.000	224.400.000
		0		0		0	
600.000		300.000	300.000	0		900.000	900.000
		300.000	300.000	0		0	
		63.000.000	63.000.000	42.000.000	42.000.000	223.500.000	223.500.000
294.150.000		414.000	414.000	0		0	
126.500.000	0	17.480.000	17.480.000	10.800.000	10.800.000	62.200.000	62.200.000
		0		0		1.500.000	1.500.000
106.700.000		16.200.000	16.200.000	10.800.000	10.800.000	48.000.000	48.000.000
19.800.000		1.280.000	1.280.000	0		12.700.000	12.700.000
78.394.928	20.630.000	6.150.000	6.150.000	0	0	53.219.400	53.219.400
		0		0		0	
		0		0		5.192.000	5.192.000
18.564.928		0		0		0	
		0		0		0	
10.650.000		6.150.000	6.150.000	0		32.960.000	32.960.000
32.380.000	20.630.000	0		0		0	
7.715.000		0		0		3.212.400	3.212.400
		0		0		0	
9.085.000		0		0		11.855.000	11.855.000
0	23.770.000	0	0	0	0	97.550.000	97.550.000
	23.770.000	0		0		0	
		0		0		97.550.000	97.550.000
		0		0		0	
22.819.300	175.004.000	0	0	0	0	0	0
22.819.300	175.004.000	0		0		0	
		0		0		0	
		0		0		0	
		0				0	

0	0	0	0	0	0	0	0
		0		0		0	
118.409.700	116.410.000	30.212.361	30.212.361	5.400.000	5.400.000	140.188.700	140.188.700
3.080.000	90.900.000	3.399.200	3.399.200	0		0	
10.816.700		480.700	480.700	0		8.005.700	8.005.700
25.800.000	21.300.000	0		0		7.500.000	7.500.000
78.713.000	4.210.000	26.332.461	26.332.461	5.400.000	5.400.000	124.683.000	124.683.000
0	0	0	0	0	0	0	
		0		0		0	
		0		0		0	
0	0	0	0	0	0	511.899.500	511.899.500
		0		0		342.899.500	342.899.500
		0		0		139.000.000	139.000.000
		0		0		30.000.000	30.000.000
0	0	0	0	0	0	0	
		0		0		0	
31.241.968.917	0	850.162.000	850.162.000	2.203.910.000	2.203.910.000	5.943.726.300	5.943.726.300
0	0	111.494.668	111.494.668	405.000.000	405.000.000	0	0
		111.494.668	111.494.668	405.000.000	405.000.000	0	
8.697.500	0	42.256.938	42.256.938	49.076.250	49.076.250	24.218.640	24.218.640
		0		0		0	
		0		0		0	
8.697.500		42.256.938	42.256.938	49.076.250	49.076.250	24.218.640	24.218.640
		0		0		0	
0	0	0	0	22.725.000	22.725.000	6.160.000	6.160.000
		0		22.725.000	22.725.000	6.160.000	6.160.000
		0		0		0	
		0		0		0	
0	0	268.394	268.394	220.000.000	220.000.000	177.910.000	177.910.000
		268.394	268.394	0		0	
		0		0		0	
		0		0		0	
		0		220.000.000	220.000.000	177.910.000	177.910.000
		0		0		0	
		0		0		0	
306.619.000	0	174.447.000	174.447.000	550.000.000	550.000.000	865.780.000	865.780.000
12.800.000		21.132.000	21.132.000	20.300.000	20.300.000	72.445.000	72.445.000
		15.600.000	15.600.000	15.000.000	15.000.000	0	
118.062.000		0		0		0	
		0		0		0	
		0		0		0	
		39.520.000	39.520.000	166.400.000	166.400.000	0	
		0		0		70.200.000	70.200.000
		0		268.900.000	268.900.000	0	
175.757.000		98.195.000	98.195.000	79.400.000	79.400.000	723.135.000	723.135.000
3.750.000	0	4.725.000	4.725.000	38.120.000	38.120.000	1.350.000	1.350.000
		0		27.020.000	27.020.000	0	

[illegible]

Trung tâm NSH và VSMT NT			BQLDA ĐTXD CT NN&PTNT	
Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Tổng số	Nguồn NSNN
	Ngân sách trong nước	Phí khấu trừ được để lại		Ngân sách trong nước
30	31	32	33	34
4.091.811.708	4.080.612.000	11.199.708	4.150.000.000	4.150.000.000
1.517.199.708	1.506.000.000	11.199.708	0	0
730.612.560	730.612.560	0	0	0
730.612.560	730.612.560		0	
55.964.400	55.964.400	0	0	0
55.964.400	55.964.400		0	
48.757.008	38.665.500	10.091.508	0	0
32.407.500	32.407.500		0	
10.091.508		10.091.508	0	
0			0	
6.258.000	6.258.000		0	
0			0	
0			0	
0			0	
0			0	
0			0	
0			0	
0			0	
0			0	
0	0	0	0	0
0			0	
0			0	
0	0	0	0	0
0			0	
0			0	
191.799.824	191.799.824	0	0	0
143.322.320	143.322.320		0	
24.569.532	24.569.532		0	
16.379.688	16.379.688		0	
7.528.284	7.528.284		0	
0	0	0	0	0
0			0	
0			0	
30.022.461	30.022.461	0	0	0
21.522.461	21.522.461		0	
5.347.500	5.347.500		0	
1.688.500	1.688.500		0	
1.464.000	1.464.000		0	
27.621.900	26.834.500	787.400	0	0
18.671.900	17.884.500	787.400	0	
0			0	

[illegible]

0	0	0	0	0
0			0	
19.249.800	18.929.000	320.800	0	0
0			0	
0			0	
0			0	
19.249.800	18.929.000	320.800	0	
0	0	0	0	0
0			0	
0			0	
213.887.041	213.887.041	0	0	0
147.192.689	147.192.689		0	
56.000.000	56.000.000		0	
10.694.352	10.694.352		0	
0	0	0	0	0
0			0	
2.574.612.000	2.574.612.000	0	4.150.000.000	4.150.000.000
2.204.000	2.204.000	0	0	0
2.204.000	2.204.000		0	
0	0	0	0	0
0			0	
0			0	
0			0	
0			0	
0			0	
0	0	0	0	0
0			0	
0			0	
0			0	
335.000.000	335.000.000	0	0	0
0			0	
0			0	
0			0	
335.000.000	335.000.000		0	
0			0	
0			0	
322.036.000	322.036.000	0	0	0
70.524.000	70.524.000		0	
0			0	
0			0	
0			0	
0			0	
0			0	
52.000.000	52.000.000		0	
0			0	
199.512.000	199.512.000		0	
0	0	0	0	0
0			0	

[illegible]



SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

Đơn vị: Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Quyết định số 552/QĐ-SNN ngày 02/8/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng cộng	Số NN và PTNT	Chi cục BVTV	Chi cục QLCL	Chi cục Thú y	TT NSH& VSMT NT
I	Thu, chi về phí, lệ phí						
1	Dự toán còn lại năm trước chuyển sang	4.002.861.081	501.562.645	31.860.000	94.757.360	3.357.909.304	16.771.772
	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương	3.220.011.480	418.847.290	31.860.000	75.491.160	2.678.303.178	15.509.852
	KP chuyển sang năm sau sử dụng	782.849.601	82.715.355	0	19.266.200	679.606.126	1.261.920
2	Thu trong năm	1.913.435.581	160.083.271	77.800.000	59.100.000	1.450.822.500	165.629.810
	Phí thẩm định thiết kế dự toán	76.208.271	76.208.271				
	Phí thẩm định cơ sở kinh doanh phân bón	39.500.000	39.500.000				
	Phí cấp GCN đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	31.475.000	31.475.000				
	Phí thẩm định KD có điều kiện thuộc lĩnh vực thức ăn thủy sản	5.700.000	5.700.000				
	Lệ phí công bố hợp quy đối với s/pẩm h/hóa sản xuất trong nước	7.200.000	7.200.000				
	Thẩm định cấp, cấp lại GCN đủ ĐK buôn bán thuốc BVTV	76.000.000		76.000.000			
	Thẩm định cấp xác nhận nội dung quảng cáo thuốc BVTV	1.800.000		1.800.000			
	Cấp Giấy chứng nhận An toàn thực phẩm	51.750.000			51.750.000		
	Thẩm định định kỳ cơ sở đủ điều kiện vệ sinh ATTP	7.350.000			7.350.000		
	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật	1.148.614.100				1.148.614.100	
	Phí kiểm sát giết mổ động vật	278.668.400				278.668.400	
	Phí thẩm định (cấp phép) trong lĩnh vực nông nghiệp	9.530.000				9.530.000	
	Phí phòng chống dịch bệnh cho động vật	300.000				300.000	
	Phí thẩm định Giấy chứng nhận An toàn thực phẩm	12.310.000				12.310.000	
	Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y	1.400.000				1.400.000	
	Phí cấp GCN cơ sở SXt thức ăn thủy sản, xử lý m/trường	0					
	Phí nước thải sinh hoạt VSMT các thị trấn	165.629.810					165.629.810
3	Chi trong năm	834.805.182	158.948.674	34.152.000	31.510.000	598.994.800	11.199.708
	Chi từ nguồn Cải cách tiền lương (TM 6001)	0					
	Chi từ nguồn KP được để lại	834.805.182	158.948.674	34.152.000	31.510.000	598.994.800	11.199.708
	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	315.191.082	99.155.674	4.851.000	18.360.000	182.732.900	10.091.508
	Chi khác (của Phúc lợi tập thể)	0					

	Bảo hiểm xã hội	26.352.300					26.352.300	
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán chi tự chủ	0						
	Thanh toán tiền điện	0						
	Phụ cấp đi đường	0						
	Tiền nhiên liệu	7.276.600					7.276.600	
	Văn phòng phẩm	93.260.400	39.313.000	14.951.000	1.330.000		36.879.000	787.400
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13.700.000	9.500.000				4.200.000	
	Vật tư văn phòng khác	5.740.000					5.740.000	
	In, mua tài liệu	0						
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0						
	Thuế Hội trường, phương tiện vận chuyển	0						
	Chi phí khác	900.000	900.000					
	Phụ cấp công tác phí	2.050.000	2.050.000					
	Tiền phòng ngủ	0						
	Thuế phương tiện vận chuyển	22.380.000	8.030.000	14.350.000				
	Các thiết bị công nghệ thông tin	0						
	Sửa chữa tài sản và thiết bị văn phòng	20.630.000					20.630.000	
	Mua sắm tài sản và thiết bị văn phòng phục vụ CM	23.770.000					23.770.000	
	Tài sản và các thiết bị khác	0						
	Chi mua hàng hóa, vật tư	175.004.000					175.004.000	
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	0						
	Chi phí khác	0						
	Chi các khoản phí và lệ phí	90.900.000					90.900.000	
	Chi tiếp khách	21.300.000					21.300.000	
	Chi các khoản khác	16.350.800			11.820.000		4.210.000	320.800
4	Chênh lệch	5.081.491.480	502.697.242	75.508.000	122.347.360	4.209.737.004	171.201.874	
5	Số nộp từ phí và lệ phí thu được	360.710.406	31.568.327	20.880.000	11.820.000	147.375.250	149.066.829	
	Nộp Ngân sách nhà nước	360.710.406	31.568.327	20.880.000	11.820.000	147.375.250	149.066.829	
	Nộp cấp trên	0	0	0	0	0	0	0
6	Trích Quỹ Cải cách tiền lương		51.405.978	22.768.000	18.912.000	521.378.900	6.625.192	
7	Kinh phí còn lại đến cuối năm	4.720.781.074	471.128.915	54.628.000	110.527.360	4.062.361.754	22.135.045	
8	Dự toán còn lại chuyển sang năm sau	4.720.781.074	471.128.915	54.628.000	110.527.360	4.062.361.754	22.135.044	
	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương	3.841.101.550	470.253.268	54.628.000	94.403.160	3.199.682.078	22.135.044	
	KP chuyển sang năm sau sử dụng	879.679.523	875.647	0	16.124.200	862.679.676	0	

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng cộng	BQLDA ĐTXD NN	Trung tâm Giống NN	TTTT KTĐĐ TL	Chi cục Thú y	TT NSH & VSMT NT
II	Thu, chi về hoạt động sự nghiệp; sản xuất kinh doanh, dịch vụ						
1	Dự toán còn lại năm trước chuyển sang						
	KP chuyển sang năm sau sử dụng	1.197.682.032	1.147.422.089	37.441.051	11.592.548	1.226.344	0
		1.197.682.032	1.147.422.089	37.441.051	11.592.548	1.226.344	0
2	Thu trong năm (doanh thu sau thuế)						
	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	15.692.409.324	6.830.735.900	4.235.458.825	4.626.214.599	0	0
		15.692.409.324	6.830.735.900	4.235.458.825	4.626.214.599		0
3	Chi trong năm						
	Chi từ nguồn kinh phí để lại được sử dụng	11.239.532.669	2.492.214.224	4.211.920.738	4.535.133.707	264.000	0
		11.239.532.669	2.492.214.224	4.211.920.738	4.535.133.707	264.000	0
4	Chênh lệch thu lớn hơn chi						
		5.650.558.687	4.338.521.676	23.538.087	91.080.892	0	0
5	Số nộp từ hoạt động sự nghiệp; sản xuất kinh doanh, dịch vụ						
	Nộp Ngân sách nhà nước	97.466.868	75.143.072	4.707.617	17.616.178	0	0
	Các khoản phải nộp khác	97.466.868	75.143.072	4.707.617	17.616.178		
	Nộp cấp trên	0	0	0	0		
		0	0	0	0		
6	Kinh phí còn lại đến cuối năm chưa phân phối						
		5.553.091.819	5.410.800.693	56.271.521	85.057.262	962.344	0
7	Phân phối cho các quỹ						
	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp (25%)	4.759.512.476	4.618.183.693	56.271.521	85.057.262	0	0
		1.179.768.626	1.154.546.693	4.707.617	20.514.316		
	Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	310.258.650	243.000.000	51.563.904	15.694.746		
	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập	0	0	0	0		
	Quỹ Bổ sung thu nhập	3.269.485.200	3.220.637.000	0	48.848.200		
8	Dự toán còn lại chuyển sang năm sau						
		793.579.343	792.617.000	0	0	962.344	0
	KP chuyển sang năm sau sử dụng	793.579.343	792.617.000	0	0	962.344	0



ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Kèm theo Quyết định số **552** /QĐ-SNN ngày **02 / 8** /2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu kiểm tra	Ch/ lệch
A	B	1	2	3
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu	162.120.415.434	162.120.415.434	0
a	Từ Ngân sách nhà nước cấp	156.564.829.178	156.564.829.178	0
b	Từ Nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	0	0	0
c	Từ Nguồn phí được khấu trừ, để lại	5.555.586.256	5.555.586.256	0
2	Chi phí	141.646.842.103	141.646.842.103	0
a	Chi phí hoạt động	140.812.036.921	140.812.036.921	0
b	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	0	0	0
c	Chi phí hoạt động thu phí	834.805.182	834.805.182	0
3	Thặng dư/thâm hụt	20.473.573.331	20.473.573.331	0
a	Chi phí hoạt động	15.752.792.257	15.752.792.257	0
b	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	0	0	0
c	Chi phí hoạt động thu phí	4.720.781.074	4.720.781.074	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
1	Doanh thu	16.888.865.012	16.888.865.012	0
2	Chi phí	11.239.268.669	11.239.268.669	0
3	Thặng dư/thâm hụt	5.649.596.343	5.649.596.343	0
III	Hoạt động tài chính			
1	Doanh thu (cả số năm trước chuyển sang)	0	0	0
2	Chi phí	0	0	0
3	Thặng dư/thâm hụt	0	0	0
IV	Hoạt động khác			
1	Doanh thu	1.226.344	1.226.344	0
2	Chi phí	264.000	264.000	0
3	Thặng dư/thâm hụt	962.344	962.344	0
V	Các khoản phải nộp NSNN khác	14.934.485.529	14.934.485.529	0
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	11.189.646.488	11.189.646.488	0
1	Sử dụng KP tiết kiệm của đơn vị hành chính	1.075.328.753	1.075.328.753	0
2	KP chuyển sang năm sau s/dụng và quyết toán	793.579.343	793.579.343	0
3	Phân phối cho các quỹ	4.759.512.475	4.759.512.475	0
4	Kinh phí Cải cách tiền lương	4.561.225.917	4.561.225.917	0